

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỞ NỘI VỤ QUẢNG BÌNH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẾN Số: 147/Số: 157 /ĐA-UBND
Ngày: 21/5/18
Chuyên: CVC
Lưu hồ sơ số 05

Quảng Bình, ngày 21 tháng 5 năm 2018

ĐỀ ÁN

Tổ chức thi nâng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính trong các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Bình năm 2018

A. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT

Để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức cấp sở, cấp huyện theo cơ cấu vị trí việc làm đã được phê duyệt, UBND tỉnh Quảng Bình xây dựng Đề án **Tổ chức thi nâng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính trong các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Bình, năm 2018.**

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;
- Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;
- Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP;
- Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính;
- Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi nâng ngạch công chức;
- Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;
- Quyết định số 28/QĐ-BNV ngày 08/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thi nâng ngạch công chức trong các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập của nhà nước;
- Công văn số 1319/BNV-CCVC ngày 30/3/2018 của Bộ Nội vụ về việc tổ chức thi nâng ngạch công chức hành chính.

III. THỰC TRẠNG VỀ SỐ LƯỢNG CƠ CẤU NGẠCH HÀNH CHÍNH

1. Thực trạng về số lượng, cơ cấu ngạch công chức chuyên ngành hành chính

Tổng số công chức trong các cơ quan hành chính từ cấp huyện trở lên có **1.888** người; công chức trong đơn vị sự nghiệp 887 người.

Công chức chuyên ngành hành chính hiện có **1.824** người được phân theo cơ cấu ngạch như sau:

- Ngạch chuyên viên cao cấp 18 người, chiếm tỷ lệ 0,98%;
- Ngạch chuyên viên chính 258 người, chiếm tỷ lệ 14,14%;
- Ngạch Chuyên viên trở xuống 1.548 người, chiếm tỷ lệ 84,86%.

2. Cơ cấu ngạch công chức sau khi xác định vị trí việc làm

Thực hiện Quyết định số 2040/QĐ-BNV ngày 31/12/2015 của Bộ Nội vụ phê duyệt danh mục vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính của Quảng Bình.

Số lượng công chức cần có ở ngạch chuyên viên chính và tương đương theo đề án vị trí việc làm khoảng: 400 người (tương đương tỷ lệ 20% tổng biên chế công chức hiện có). So với số lượng cán bộ, công chức đang giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương hiện nay, tỉnh Quảng Bình còn thiếu khoảng 150 công chức giữ ngạch chuyên viên chính.

B. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Chỉ tiêu đăng ký dự thi nâng ngạch lên chuyên viên chính

a) Tổng số cán bộ, công chức đủ điều kiện dự thi nâng ngạch lên chuyên viên chính: 204 người (*Có danh sách kèm theo*).

b) Chỉ tiêu nâng ngạch lên chuyên viên chính: Đề nghị Bộ Nội vụ phê duyệt cho tỉnh Quảng Bình **100** chỉ tiêu để đảm bảo cạnh tranh có số dư trong thi nâng ngạch công chức theo quy định.

2. Đối tượng dự thi

Đối tượng dự thi nâng ngạch từ ngạch chuyên viên (mã số 01.003) lên ngạch chuyên viên chính (mã số 01.002) năm 2018 bao gồm:

a) Công chức được xác định theo quy định tại Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ quy định những người là công chức và Thông tư số 08/2011/TT-BNV ngày 02/6/2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 06/2010/NĐ-CP;

b) Cán bộ theo quy định của Luật Cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh, cấp huyện hiện xếp lương theo ngạch, bậc công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo của chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm;

c) Cán bộ, công chức ở cấp tỉnh, cấp huyện thuộc diện trong quy hoạch, được cơ quan có thẩm quyền điều động, luân chuyển về giữ các chức vụ, chức danh cán bộ ở cấp xã.

3. Tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi

a) Tiêu chuẩn dự thi

Công chức đăng ký dự thi nâng ngạch từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính phải có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi nâng ngạch công chức, bao gồm:

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác;

- Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính hoặc có bằng tốt nghiệp cao cấp lý luận chính trị - hành chính, thạc sĩ quản lý hành chính công, tiến sĩ quản lý hành chính công;

- Có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (sau đây gọi tắt là Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT) hoặc có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo tiếng dân tộc cấp đối với công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số.

- Có chứng chỉ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (sau đây gọi tắt là Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT);

- Đã chủ trì hoặc tham gia xây dựng, thẩm định ít nhất 01 văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học cấp bộ, ngành hoặc cấp tỉnh, cấp huyện mà cơ quan sử dụng công chức được giao chủ trì nghiên cứu, xây dựng; đã được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc nghiệm thu, cụ thể như sau:

+ Có quyết định của người có thẩm quyền cử tham gia Ban chỉ đạo hoặc Tổ biên tập văn bản quy phạm pháp luật mà cơ quan nơi công tác được giao chủ trì nghiên cứu, xây dựng và đã được cấp có thẩm quyền ban hành. Trường hợp tham gia xây dựng văn bản mà theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật không bắt buộc cơ quan nơi công chức công tác được giao chủ trì phải thành lập Ban soạn thảo hoặc Tổ biên tập thì phải có văn bản giao nhiệm vụ chủ trì hoặc tham gia xây dựng của người có thẩm quyền.

+ Có quyết định của người có thẩm quyền cử tham gia Ban chỉ đạo, Ban chủ nhiệm, Ban soạn thảo hoặc Tổ giúp việc, Tổ biên tập, Tổ biên soạn đề tài, đề án, chương trình, dự án cấp Bộ, ngành hoặc cấp tỉnh, cấp huyện mà cơ quan nơi công chức công tác được giao chủ trì nghiên cứu, xây dựng và đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu hoặc phê duyệt.

+ Có văn bản giao nhiệm vụ của người có thẩm quyền về việc chủ trì hoặc tham gia xây dựng báo cáo thẩm định, thẩm tra, chỉnh lý văn bản quy phạm pháp

luật, gồm: dự án Luật, Nghị quyết của Quốc hội, dự án Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước; Nghị quyết của chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; Quyết định của Ủy ban nhân cấp tỉnh, cấp huyện.

b) Điều kiện dự thi

Công chức đăng ký dự thi nâng ngạch từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính năm 2018 có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điểm a Khoản 3 mục B của Đề án này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Đang giữ ngạch chuyên viên (mã số 01.003), có khả năng đảm nhận hoặc làm việc ở vị trí công tác phù hợp với chức trách, nhiệm vụ của ngạch chuyên viên chính quy định tại Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi nâng ngạch công chức;

- Được đánh giá phân loại ở mức độ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong thời gian 03 (ba) năm liên tục (năm 2015, 2016, 2017); có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc trong thời gian đang bị cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật;

- Có kinh nghiệm trong lĩnh vực hành chính, công vụ hoặc trong hoạt động lãnh đạo, quản lý; phải có thời gian giữ ngạch chuyên viên hoặc tương đương ngạch chuyên viên từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc), trong đó thời gian giữ ngạch chuyên viên tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng).

4. Hồ sơ đăng ký dự thi

Hồ sơ đăng ký dự thi nâng ngạch từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính năm 2018 bao gồm:

- Đơn đăng ký dự thi nâng ngạch (theo mẫu);

- Bản sơ yếu lý lịch (theo mẫu 2c-BNV/2008 ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BNV ngày 06/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ), có xác nhận của cơ quan sử dụng công chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức trong thời gian 03 năm liên tục gần nhất (2015, 2016, 2017);

- Bản sao các văn bản, chứng chỉ của công chức theo tiêu chuẩn của ngạch chuyên viên chính được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;

- Bản sao các quyết định, biên bản nghiệm thu, tên văn bản, đề án, dự án, chương trình hoặc văn bản xác nhận đề tài, chương trình, đề án, dự án đã được cấp có thẩm quyền thông qua, đồng thời được cơ quan sử dụng công chức xác nhận;

- Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp trong thời hạn 30 ngày, tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi nâng ngạch;

- Bản sao các quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc bổ nhiệm ngạch chuyên viên (mã ngạch 01.003); quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc bổ nhiệm ngạch tương đương ngạch chuyên viên (nếu có); quyết định lương hiện hưởng. Trường hợp cán bộ, công chức được luân chuyển về giữ các chức vụ, chức danh lãnh đạo cấp xã thì có quyết định của cấp có thẩm quyền về luân chuyển cán bộ.

Hồ sơ đăng ký dự thi của mỗi công chức được bỏ vào một bì đựng riêng có kích thước 250 x 340 x 5 mm (theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 06/2007/QĐ-BNV ngày 18/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành thành phần hồ sơ cán bộ, công chức và biểu quản lý hồ sơ cán bộ, công chức).

5. Nội dung, hình thức thi

Công chức dự thi nâng ngạch từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính năm 2018 phải tham dự đủ các môn thi sau:

a) Môn kiến thức chung:

- Hình thức thi: Thi viết.

- Nội dung thi: Kiểm tra kiến thức, năng lực hiểu biết của công chức dự thi về hệ thống chính trị, tổ chức bộ máy nhà nước; các vấn đề về quản lý hành chính nhà nước; phân công, phân cấp; về công vụ, công chức; về cải cách hành chính, cải cách chế độ công vụ, công chức; phân tích các chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật về ngành, lĩnh vực phù hợp với tiêu chuẩn của ngạch dự thi.

- Thời gian thi: 180 phút.

b) Môn chuyên môn, nghiệp vụ:

- Hình thức thi: Thi trắc nghiệm.

- Nội dung thi: Kiểm tra và đánh giá trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức theo yêu cầu của ngạch dự thi.

- Thời gian thi: Thi trắc nghiệm 45 phút.

c) Môn ngoại ngữ:

- Hình thức thi: Thi viết.

- Nội dung thi: Kiểm tra các kỹ năng đọc, viết một trong năm thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc ở trình độ tương đương bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT.

- Thời gian thi: 90 phút.

d) Môn tin học văn phòng:

- Hình thức thi: Trắc nghiệm.

- Nội dung thi: Kiểm tra hiểu biết về hệ điều hành Windows, sử dụng các ứng dụng của Microsoft Office, sử dụng Internet ở trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.

- Thời gian thi: 45 phút.

6. Điều kiện miễn thi môn ngoại ngữ, môn tin học

a) Miễn thi môn ngoại ngữ đối với trường hợp có một trong các điều kiện sau:



- Công chức từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và đủ từ 50 tuổi trở lên đối với nữ;

- Công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số, có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo cấp theo thẩm quyền;

- Công chức là người dân tộc thiểu số đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số;

- Công chức có bằng tốt nghiệp về ngoại ngữ cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ quy định trong tiêu chuẩn của ngạch chuyên viên chính;

- Công chức có bằng tốt nghiệp theo yêu cầu trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ quy định trong tiêu chuẩn của ngạch chuyên viên chính học tập ở nước ngoài hoặc bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam;

- Công chức có bằng tốt nghiệp tiến sĩ, thạc sĩ hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương cấp độ B1 khung Châu Âu trở lên trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ đến thời điểm cuối cùng nộp hồ sơ đăng ký dự thi nâng ngạch.

b) Miễn thi môn tin học đối với công chức đã tốt nghiệp từ trung cấp chuyên ngành công nghệ thông tin trở lên.

7. Cách tính điểm và nguyên tắc xác định người trúng tuyển trong kỳ thi nâng ngạch

a) Cách tính điểm

- Bài thi được chấm theo thang điểm 100;

- Kết quả thi để xác định người trúng tuyển là tổng số điểm của các bài thi môn kiến thức chung và môn chuyên môn, nghiệp vụ.

b) Nguyên tắc xác định người trúng tuyển

Người trúng tuyển trong kỳ thi nâng ngạch công chức phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Thi đủ các bài thi của các môn thi theo quy định;

- Có số điểm của mỗi bài thi đạt từ 50 điểm trở lên (kể cả bài thi môn ngoại ngữ và môn tin học nếu không được miễn thi);

- Có kết quả thi cao hơn lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp, cho đến hết chỉ tiêu thi nâng ngạch lên chuyên viên chính năm 2018 của tỉnh (theo phê duyệt của Bộ Nội vụ);

- Trường hợp nhiều người có kết quả thi nâng ngạch bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng thì Hội đồng thi nâng ngạch có văn bản báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, lựa chọn người trúng tuyển ở chỉ tiêu nâng ngạch cuối cùng này.

8. Kinh phí phục vụ kỳ thi nâng ngạch từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính năm 2018:

Do UBND tỉnh cấp theo dự toán.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi Bộ Nội vụ quyết định phê duyệt Đề án tổ chức thi nâng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính năm 2018, Ủy ban nhân

dân tỉnh Quảng Bình thành lập Hội đồng thi nâng ngạch và tổ chức và kỳ thi nâng ngạch:

1. Trách nhiệm Sở Nội vụ

1.1. Tham mưu UBND tỉnh đề nghị Bộ Nội vụ xem xét, quyết định:

- Phê duyệt Đề án Tổ chức thi nâng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính trong các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Bình, năm 2018.

- Quyết định đề thi và đáp án các môn thi trong kỳ thi nâng ngạch lên chuyên viên chính;

- Công nhận kết quả kỳ thi nâng ngạch công chức theo đề nghị của Hội đồng thi nâng ngạch chuyên viên chính tỉnh Quảng Bình năm 2018;

- Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thi nâng ngạch công chức.

1.2. Tham mưu UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thi nâng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính năm 2018, gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: 01 đại diện lãnh đạo UBND tỉnh Quảng Bình;

- Phó Chủ tịch Hội đồng: Giám đốc Sở Nội vụ.

- Các ủy viên: đại diện các sở, ngành có liên quan;

- Ủy viên kiêm thư ký Hội đồng: Trưởng phòng Công chức - Viên chức, Sở Nội vụ.

1.3. Chủ trì thực hiện các công việc cụ thể sau:

- Tiếp nhận hồ sơ, tổng hợp, thẩm định danh sách cán bộ, công chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự kỳ thi nâng ngạch trình UBND tỉnh phê duyệt; thông báo đến người dự thi về kế hoạch tổ chức thi; nội dung thi; các môn thi; hình thức thi; thời gian, địa điểm thi; khai mạc kỳ thi; lưu trữ và quản lý hồ sơ của công chức tham dự kỳ thi.

- Tổ chức thu phí dự thi, quản lý và sử dụng theo quy định.

- Giúp Hội đồng thi thành lập các tổ chức phục vụ kỳ thi, như: Tổ giúp việc, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có) và tổ chức thi theo quy định;

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh về kết quả kỳ thi nâng ngạch từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính để đề nghị Bộ Nội vụ công nhận kết quả trước khi thông báo và bổ nhiệm vào ngạch đối với công chức trúng tuyển kỳ thi.

2. Trách nhiệm Sở Tài chính

Chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh cấp kinh phí phục vụ kỳ thi nâng ngạch từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính năm 2018.

3. Trách nhiệm của Sở, Ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Cử cán bộ, công chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tham dự kỳ thi nâng ngạch từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính; chịu trách nhiệm về các nội dung trong hồ sơ dự thi nâng ngạch của cán bộ, công chức.

- Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức thi nâng ngạch từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính.

Trên đây là Đề án tổ chức thi ngạch công chức từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính tỉnh Quảng Bình năm 2018./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Nội vụ, Tài chính;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hoài



**DANH SÁCH CÔNG CHỨC ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN
ĐU THI NÂNG NGẠCH TỪ NGẠCH CHUYÊN VIÊN LÊN NGẠCH CHUYÊN VIÊN CHÍNH NĂM 2018**

(Kèm theo Đề án số 137/UBND ngày 15/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Họ và tên		Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (năm)	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ					Có đề án, công trình VB QPPL	Được miễn thi (lý do)		Đăng ký thi ngoại ngữ	Ghi chú
			Nam	Nữ				Hệ số	Mã ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ (T. anh)		Tin học	Ngoại ngữ		
1	Phạm Thị Phương	Nhung		10/8/1972	Phó Trưởng phòng	Văn phòng UBND tỉnh	13	3,99	01.003	Đại học Tài chính - Kế toán	Trung cấp	CVC	B	B	x			Tiếng Anh	
2	Nguyễn Thị Hồng	Thái		19/5/1978	Phó Trưởng phòng	Văn phòng UBND tỉnh	15	3,99	01.003	Thạc sĩ Kinh tế	Cao cấp	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
3	Dương Thị Hồng	Thanh		30/3/1970	Phó Trưởng phòng	Văn phòng UBND tỉnh	12	3,66	01.003	ĐH Luật, ĐH Toán tin ứng dụng	Cao cấp	CVC	ĐH	B	x	TNĐ H		Tiếng Anh	
4	Hoàng Văn	Sáu	15/10/1978		Phó Trưởng phòng	Văn phòng UBND tỉnh	14	3,66	01.003	Thạc sĩ Kiến trúc và QHĐT	Đang học CC	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
5	Đoàn Thanh	Hải	15/12/1978		Phó Trưởng phòng	Văn phòng UBND tỉnh	14	3,99	01.003	Thạc sĩ Luật	Cao cấp	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
6	Nguyễn Thị Thu Hiền			28/3/1979	Phó Trưởng phòng	Văn phòng UBND tỉnh	13	3,33	01.003	Thạc sĩ Lịch sử	Trung cấp	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
7	Lê Phong	Nhã	10/8/1977		Trưởng phòng	Văn phòng UBND tỉnh	10	3,99	01.003	Thạc sĩ Kinh tế	Đang học CC	CVC	TH UDCB	B	x			Tiếng Anh	
8	Lê Duy	Đồng	30/12/1977		Phó Trưởng phòng	Văn phòng UBND tỉnh	12	3,66	01.003	Cử nhân Ngôn ngữ, Cử nhân Luật	Trung cấp	CVC	TH UDCB	B1	x			Tiếng Anh	

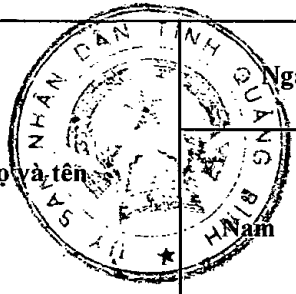
Handwritten mark

TT	Họ và tên		Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (năm)	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ					Có đề án, công trình VB QPPL	Được miễn thi (lý do)		Đăng ký thi ngoại ngữ	Ghi chú
			Nam	Nữ				Hệ số	Mã ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ (T. anh)		Tin học	Ngoại ngữ:		
9	Đặng Quốc	Khánh	02/9/1977		Phó Trưởng phòng	Văn phòng UBND tỉnh	18	3,99	01.003	Thạc sĩ Kinh tế	Đang học CC	CVC	B	C	x			Tiếng Anh	
10	Lê	Hoàng	16/3/1975		Giám đốc TT Tin học và Công báo	Văn phòng UBND tỉnh	13	4,32	01.003	Đại học Tin học	Cao cấp	CVC	ĐH	C	x	TN ĐH		Tiếng Anh	
11	Đặng Trung	Kiên	05/9/1979		Phó Trưởng phòng	Văn phòng UBND tỉnh	16	3,66	01.003	Thạc sĩ Kinh tế	Trung cấp	CVC	KTV	ĐH	x	TN ĐH			
12	Trần Đăng	Khoa	10/01/1978		Phó Trưởng phòng	Sở Nội vụ	13	3,66	01.003	Thạc sĩ Triết học	Trung cấp	CVC	CB	B1	x			Tiếng Anh	
13	Đoàn Trung	Kiên	20/11/1977		Phó Chánh Văn phòng	Sở Nội vụ	14	3,66	01.003	Cử nhân Luật	Trung cấp	CVC	CB	B	x			Tiếng Anh	
14	Trần Văn	Dy	18/01/1964		Phó Trưởng phòng	Sở Nội vụ	14	4,98	01.003	Cử nhân Luật	Trung cấp	CVC	B	B	x			Tiếng Anh	
15	Lê Thị Ngọc	Lan		20/5/1979	Phó Trưởng phòng	Sở Nội vụ	15	3,99	01.003	Thạc sĩ QL. Công	Trung cấp	CVC	CB	B1	x		Tiếng Anh		
16	Lê Như	Ý		28/02/1983	Phó Chánh Văn phòng	Sở Nội vụ	9	3,33	01.003	Cử nhân Chính trị	TĐ Cao cấp	CVC	CB	B	x			Tiếng Anh	
17	Nguyễn Đăng	Nghĩa	09/09/1984		Phó Trưởng phòng	Sở Nội vụ	9	3,33	01.003	Thạc sĩ QLĐĐ	Trung cấp	CVC	CB	B	x			Tiếng Anh	
18	Nguyễn Thị Minh	Huệ		09/4/1979	Trưởng phòng Ban Tôn giáo	Sở Nội vụ	14	3,66	01.003	Cử nhân Lịch sử	Trung cấp	CVC	CB	B	x			Tiếng Anh	
19	Nguyễn Trung	Chính	10/02/1982		Trưởng phòng Ban Tôn giáo	Sở Nội vụ	11	3,33	01.003	Cử nhân lịch sử	Trung cấp	CVC	CB	B1	x		Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (năm)	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ					Có đề án, công trình VB QPPL	Được miễn thi (lý do)		Đăng ký thi ngoại ngữ	Ghi chú
			Nam	Nữ				Hệ số	Mã ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ (T. anh)		Tin học	Ngoại ngữ		
20	Phạm Tân	Dân	21/11/1976		Trưởng phòng Chi cục VTLT	Sở Nội vụ	9	3,33	01.003	Đại học Kinh tế	Trung cấp	CVC	CB	B	x		T. Anh		
21	Lê Quang	Hợp	03/01/1980		Trưởng phòng Ban TĐKT	Sở Nội vụ	13	3,66	01.003	Thạc sỹ Kinh tế	Trung cấp	CVC	B	B1	x		Tiếng Anh		
22	Trương Thị Ngọc		28/02/1975		Trưởng phòng Ban TĐKT	Sở Nội vụ	18	4,32	01.003	Cử nhân Sư phạm	Trung cấp	CVC	B	B	x		Tiếng Anh		
23	Nguyễn Mạnh Hùng		18/01/1976		Trưởng phòng	Sở Giao thông vận tải	13	3,99	01.003	Thạc sỹ QLC; KS XD cầu đường	Sơ cấp	CVC	B	B1	x		Tiếng Anh		
24	Trần Thị Thu Liễu		18/9/1975		Phó Chánh Văn phòng	Sở Giao thông vận tải	13	3,66	01.003	Cử nhân Luật	Sơ cấp	CVC	B	B1	x		Tiếng Anh		
25	Phạm Hữu Chung		19/8/1977		Phó Trưởng phòng	Sở Giao thông vận tải	13	4,32	01.003	KS Xây dựng cầu đường	Sơ cấp	CVC	B	B	x		Tiếng Anh		
26	Hoàng Thị Phương Lan		04/10/1973		Phó Trưởng phòng	Sở Giao thông vận tải	23	4,32	01.003	Cử nhân Kinh tế	Sơ cấp	CVC	B	B	x		Tiếng Anh		
27	Nguyễn Trung Kiên		15/12/1976		Phó Trưởng phòng	Sở Giao thông vận tải	9	3,99	01.003	Thạc sỹ QTKD	Sơ cấp	CVC	B	B1	x		Tiếng Anh		
28	Trần Văn Bình		17/8/1973		Phó Trưởng phòng	Sở Giao thông vận tải	9	4,65	01.003	Kỹ sư Đường bộ	Sơ cấp	CVC	B	B	x		Tiếng Anh		
29	Phạm Thanh Nam		20/9/1979		Chánh Văn phòng	Sở KHCN	15	3,99	01.003	Thạc sỹ	Cao cấp	CVC	B	C	x		Tiếng Anh		
30	Nguyễn Hữu Đồng		22/12/1978		Trưởng phòng	Sở KHCN	11	3,66	01.003	Cử nhân	Sơ cấp	CVC	B	C	x		Tiếng Anh		

81


TT	Họ và tên		Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (năm)	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ						Được miễn thi (lý do)		Đăng ký thi ngoại ngữ	Ghi chú
			Nam	Nữ				Hệ số	Mã ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ (T. anh)	Có đề án, công trình VB QPPL	Tin học	Ngoại ngữ		
31	Trần Thanh	Hải	25/11/1971		Phó Trưởng phòng	Sở KHCN	11	4,32	01.003	Thạc sĩ	Sơ cấp	CVC	B	C	x			Tiếng Anh	
32	Võ Khắc	Son	1981		Phó Trưởng phòng	Sở KHCN	13	3,66	01.003	Tiến sĩ	Cao cấp	CVC	KTV	C	x			Tiếng Anh	
33	Đào Thị Hồng	Lý		1977	Phó Trưởng phòng	Sở KHCN	12	3,99	01.003	Cử nhân	Trung cấp	CVC	KTV	B2	x			Tiếng Anh	
34	Trần Hữu	Ninh	1970		Phó Trưởng Ban	Ban Dân tộc	23	4,65	01.003	Đại học	Cao cấp	CVC	VP	B	x		Miễn thi NN		Chứng chỉ BruVK
35	Nguyễn Ngọc	Tinh	01/9/1970		Trưởng phòng	Sở Xây dựng	20	4,65	01.003	Tiến sĩ	Cao cấp	CVC	Chứng chỉ	B	x			Tiếng Anh	
36	Nguyễn Thanh	Hải	09/11/1973		Trưởng phòng	Sở Xây dựng	18	3,99	01.003	Thạc sĩ	Cao cấp	CVC	Chứng chỉ	C	x			Tiếng Anh	
37	Lê Minh	Châu	06/01/1978		Chánh Văn phòng	Sở Xây dựng	17	3,99	01.003	Thạc sĩ	Sơ cấp	CVC	Chứng chỉ	C	x			Tiếng Anh	
38	Lê Thị Xuân	Quý		02/11/1983	Phó Chánh Văn phòng	Sở Xây dựng	12	3,33	01.003	Đại học	Sơ cấp	CVC	Chứng chỉ	C	x			Tiếng Anh	
39	Trần Ngọc	Bình	10/6/1981		Phó Trưởng phòng	Sở Xây dựng	12	3,33	01.003	Đại học	Sơ cấp	CVC	Chứng chỉ	B	x			Tiếng Anh	
40	Võ Việt	Dũng	22/01/1981		Phó Trưởng phòng	Sở Xây dựng	12	3,66	01.003	Đại học	Cao cấp	CVC	Chứng chỉ	B	x			Tiếng Anh	
41	Nguyễn Trung	Thành	07/11/1983		Phó Trưởng phòng	Sở Xây dựng	11	3,33	01.003	Thạc sĩ	Sơ cấp	CVC	Chứng chỉ	B	x			Tiếng Anh	



TT	Ngày sinh			Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (năm)	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ						Được miễn thi (lý do)	Đăng ký thi ngoại ngữ	Ghi chú	
	Họ và tên	Nữ	Nam				Hệ số	Mã ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ (T. anh)	Có đề án, công trình VB QPPL				Tin học
42	Hoàng Việt		31/12/1976	Phó Trưởng phòng	Sở Xây dựng	12	3,99	01.003	Thạc sĩ	Cao cấp	CVC	Chứng chỉ	C	x			Tiếng Anh	
43	Lê Hòa Sơn		27/8/1978	Viện trưởng Quy hoạch xây dựng	Sở Xây dựng	17	3,99	01.003	Thạc sĩ	Sơ cấp	CVC	Chứng chỉ	C	x			Tiếng Anh	
44	Phạm Xuân Thảo		16/3/1976	Giám đốc TT Kiểm định	Sở Xây dựng	19	3,99	01.003	Thạc sĩ	Cao cấp	CVC	Chứng chỉ	C	x			Tiếng Anh	
45	Lê Phú Sơn		14/9/1973	Phó Giám đốc	Sở Văn hóa và Thể thao	22	4,65	01.003	Thạc sĩ	Cao cấp	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
46	Hồ Minh Thành		01/01/1984	Phó Trưởng phòng	Sở Văn hóa và Thể thao	11	3,33	01.003	Thạc sĩ	Sơ cấp	CVC	B	B1				Tiếng Anh	
47	Phạm Quang Ánh		03/5/1980	Chi cục trưởng	Sở TNMT	14	3,33	01.003	Thạc sĩ	Cao cấp	CVC	KTV	B1	x			Tiếng Anh	
48	Nguyễn Xuân Dũng		20/02/1963	Trưởng phòng	Sở TNMT	13	4,98	01.003	Đại học	Cao cấp	CVC	A		x			Tiếng Anh	
49	Nguyễn Thế Vinh		23/6/1977	Phó Chi cục trưởng	Sở TNMT	15	3,33	01.003	Thạc sĩ	Cao cấp	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
50	Hoàng Minh Tuấn		10/3/1970	Trưởng phòng	Sở TNMT	26	4,65	01.003	Thạc sĩ	Cao cấp	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
51	Nguyễn Từ Đức		01/8/1978	Giám đốc Trung tâm	Sở TNMT	22	3,99	01.003	Thạc sĩ	Cao cấp	CVC	TC	B1	x	x		Tiếng Anh	
52	Phan Xuân Tuấn		26/11/1968	Giám đốc Trung tâm	Sở TNMT	20	4,65	01.003	Thạc sĩ	Cao cấp	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	

03

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (năm)	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ					Có đề án, công trình VB QPPL	Được miễn thi (lý do)		Đăng ký thi ngoại ngữ	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số	Mã ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ (T. anh)		Tin học	Ngoại ngữ		
53	Trần Xuân Khương	03/12/1971		GD VP Đăng ký đất đai	Sở TNMT	24	4,65	01.003	Thạc sĩ	Cao cấp	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
54	Hoàng Thị Thúy Vân		15/6/1973	GD TT KTĐC	Sở TNMT	14	4,34	01.003	Đại học	Cao cấp	CVC	A	B	x			Tiếng Anh	
55	Nguyễn Ngọc Bích	26/5/1972		Chánh Văn phòng	Sở Tài chính	18	3,99	01.003	Đại học		CVC	CB	L1	x			Tiếng Anh	
56	Đoàn Xuân Ngọc	20/10/1974		Phó Trưởng phòng	Sở Tài chính	18	3,99	01.003	Thạc sĩ		CVC	CB	B1	x			Tiếng Anh	
57	Trần Ngọc Nam	06/10/1977		Phó Chánh Văn phòng	Sở Tài chính	15	3,66	01.003	Thạc sĩ		CVC	CB	ĐH	x		TN ĐH		
58	Lương Ngọc Thanh Bình		05/12/1981	Phó Chánh Văn phòng	Sở Tài chính	13	3,66	01.003	Thạc sĩ		CVC	CB	B1	x			Tiếng Anh	
59	Trần Thị Bích Hương		13/5/1979	Phó Trưởng phòng	Sở Tài chính	15	3,66	01.003	Thạc sĩ		CVC	C	B1	x			Tiếng Anh	
60	Phan Thị Kiều Hương		05/6/1981	Phó Trưởng phòng	Sở Tài chính	15	3,66	01.005	Thạc sĩ		CVC	CB	ĐH	x		TN ĐH		
61	Lê Thị Diệu Hồng		23/5/1978	Phó Trưởng phòng	Sở Tài chính	15	3,66	01.003	Thạc sĩ		CVC	B	B2	x			Tiếng Anh	
62	Phạm Thị Đào		20/01/1974	Phó Trưởng phòng	Sở Tài chính	12	4,32	01.003	Thạc sĩ		CVC	CB	B1	x			Tiếng Anh	
63	Lê Thị Gấm		10/4/1974	Phó Trưởng phòng	Sở Tài chính	12	3,99	01.003	Đại học		CVC	A	B	x			Tiếng Anh	

TT	 Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (năm)	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ							Được miễn thi (lý do)	Đăng ký thi ngoại ngữ	Ghi chú		
						Hệ số	Mã ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ (T. anh)	Có đề án, công trình VB QPPL	Tin học				Ngoại ngữ	
Ho và tên		Nam	Nữ																
64	Đặng Thị Huyền Loan			28/3/1980	Chánh Văn phòng	Sở TTTT	14	3,66	01.003	Đại học		CVC	C CNT T	B	x			Tiếng Anh	
65	Nguyễn Vĩnh	Huế	21/11/1981		GD TTCNTT	Sở TTTT	10	3,33	01.003	Đại học	Cao cấp	CVC	ĐH	C	x	TNĐ H		Tiếng Anh	
66	Nguyễn Thành	Lê	14/3/1979		Trưởng phòng	Sở TTTT	15	3,66	01.003	Đại học	Cao cấp	CVC	TC	B	x	TC		Tiếng Anh	
67	Lê Quang	Hoạt	01/01/1973		Trưởng phòng	Sở TTTT	16	3,99	01.003	Đại học	Sơ cấp	CVC	C CNT T	B	x			Tiếng Anh	
68	Phan Thị	Nhung		13/6/1978	PTP	Sở TTTT	16	3,99	01.003	Đại học		CVC	C CNT T	B	x			Tiếng Anh	
69	Nguyễn Trung	Thanh		21/9/1981	PTP	Sở TTTT	13	3,33	01.003	Thạc sĩ	Cao cấp	CVC	Thạc sĩ CNTT	C	x	TNThs		Tiếng Anh	
70	Nguyễn Trọng	Hùng		05/6/1968	PTP	Sở TTTT	25	4,98	01.003	Thạc sĩ	Sơ cấp	CVC	C	B1				Tiếng Anh	
71	Nguyễn Văn	Nghĩa		24/02/1977	Phó Chánh Văn phòng	Sở Tư pháp	16	3,99	01.003	Cử nhân Luật	Trung cấp	CVC	UDC B	B	x			Tiếng Anh	
72	Nguyễn Nhật	Vũ		10/10/1980	P.Trưởng phòng Phụ trách	Sở Tư pháp	12	3,33	01.003	Cử nhân Luật	Trung cấp	CVC	UDC B	B1	x			Tiếng Anh	
73	Dương Thị Như	Quỳnh		25/12/1983	Phó Trưởng phòng	Sở Tư pháp	10	3,33	01.003	Cử nhân Luật	Trung cấp	CVC	UDC B	B	x			Tiếng Anh	
74	Đoàn Khánh	Hòa		24/9/1982	Phó Trưởng phòng	Sở Tư pháp	9	3,33	01.003	Cử nhân Luật	Trung cấp	CVC	UDC B	C	x			Tiếng Anh	

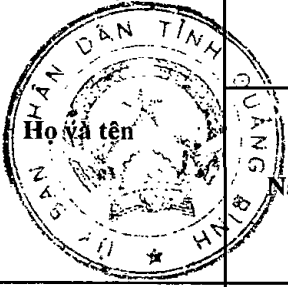
TT	Họ và tên		Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (năm)	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ					Có đề án, công trình VB QPPL	Được miễn thi (lý do)		Đăng ký thi ngoại ngữ	Ghi chú
			Nam	Nữ				Hệ số	Mã ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ (T. anh)		Tin học	Ngoại ngữ		
75	Phan Thị Bích	Thùy		22/02/1976	Giám đốc Trung tâm	Sở Tư pháp	19	4,32	01.003	Cử nhân Luật	Cao cấp	CVC	UDC B	B1	x			Tiếng Anh	
76	Phạm Lê	Son	20/12/1973		Giám đốc Trung tâm	Sở Tư pháp	16	4,32	01.003	Cử nhân Kinh tế	Cao cấp	CVC	UDC B	Tiếng Anh	x			Tiếng Anh	
77	Nguyễn Tiến	Dũng	25/11/1961		Phó Trưởng phòng	Sở Nông nghiệp và PTNT	14	4,98	01.003	Cử nhân Luật	Trung cấp	CVC	B	B	X		Trên 55 tuổi		
78	Phạm Thanh	Trung	28/5/1969		Phó Trưởng phòng	Sở Nông nghiệp và PTNT	23	4,65	01.003	Đại học Lâm nghiệp	Cao cấp	CVC	B	B	X			Tiếng Anh	
79	Hoàng Trung	Tâm	19/5/1975		Phó Trưởng phòng	Sở Nông nghiệp và PTNT	12	3,99	01.003	Đại học Thủy lợi; Đại học Kinh tế	Cao cấp	CVC	C	B				Tiếng Anh	
80	Phạm Hoài	Nam	01/10/1981		Phó Trưởng phòng	Sở Nông nghiệp và PTNT	12	3,66	01.003	Đại học Kinh tế	Trung cấp	CVC	A	B				Tiếng Anh	
81	Đình Khánh	Hậu	24/7/1977		Phó Trưởng phòng	Sở Nông nghiệp và PTNT	16	3,99	01.003	Đại học Thủy lợi	Cao cấp	CVC	B	B	X			Tiếng Anh	
82	Trần Văn	Luân	10/02/1977		Phó Trưởng phòng	Sở Nông nghiệp và PTNT	13	3,99	01.003	Thạc sĩ Quản lý xây dựng	Cao cấp	CVC	B	B1				Tiếng Anh	
83	Nguyễn Song	Toàn	25/7/1982		Chánh Văn phòng	Sở Nông nghiệp và PTNT	12	3,33	01.003	Thạc sĩ Chăn nuôi	Cao cấp	CVC	UDC NTT CB	B1	X			Tiếng Anh	
84	Lê Minh	Phú	03/4/1968		Phó Chi cục trưởng	Sở Nông nghiệp và PTNT	16	4,98	01.003	Kỹ sư Thủy sản	Cao cấp	CVC	B	B	X			Tiếng Anh	
85	Lê Kim	Hoàng	25/9/1973		Chi cục trưởng	Sở Nông nghiệp và PTNT	23	4,32	01.003	Thạc sĩ Nuôi trồng thủy sản	Đang học CC	CVC	C	B2				Tiếng Anh	

TT	Họ và tên		Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (năm)	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ					Có đề án, công trình VB/QPPL	Được miễn thi (lý do)		Đăng ký thi ngoại ngữ	Ghi chú
			Nam	Nữ				Hệ số	Mã ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ (T. anh)		Tin học	Ngoại ngữ		
86	Hồ Thị Tuyết	Minh		01/9/1975	Phó Chi cục trưởng	Sở Nông nghiệp và PTNT	20	3,99	01.003	Thạc sĩ CN sau thu hoạch	Trung cấp	CVC	B	B				Tiếng Anh	
87	Hoàng Tiến	Cường	02/01/1972		Phó Chi cục trưởng	Sở Nông nghiệp và PTNT	22	4,65	01.003	Kỹ sư Kinh tế nông nghiệp	Cao cấp	CVC	UDC NTT CB	B1 (2017)	X				
88	Trần Quang	Viên	10/10/1962		Phó Chi cục trưởng	Sở Nông nghiệp và PTNT	11	4,98	01.003	Kỹ sư Thủy lợi; Cử nhân Kinh tế	Trung cấp	CVC	UDC NTT CB	B			Trên 55 tuổi		
89	Nguyễn Quốc	Khánh	05/02/1982		Trưởng phòng	Ban Quản lý Khu kinh tế	12	3,66	01.003	Thạc sĩ kinh tế	Cao cấp	CVC	CCU D	C	x			Anh	
90	Hoàng Thị	Hào		04/02/1978	Phó Chánh Văn phòng	Ban Quản lý Khu kinh tế	13	3,66	01.003	Cử nhân Luật	Trung cấp	CVC	CCU D	C	x			Anh	
91	Trương Thị Minh	Hiền		22/11/1970	Phó Trưởng phòng	Ban Quản lý Khu kinh tế	13	4,32	01.003	Cử nhân	Trung cấp	CVC	B	A	x			Anh	
92	Trần Quốc	Thắng	27/7/1962		Trưởng phòng	Sở GD&ĐT	32	4,98+12%	01.003	Thạc sĩ	Cao cấp	CVC	ĐH	C	Có	TND H	Trên 55 tuổi		
93	Nguyễn Thị	Tuyến		14/7/1969	Phó Trưởng phòng	Sở GD&ĐT	18	4,32	01.003	ĐHSP	Trung cấp	CVC	B	B	Có			Anh	
94	Nguyễn Đình	Hải	11/8/1978		Phó Trưởng phòng	Sở GD&ĐT	16	3,99	01.003	Thạc sĩ	Trung cấp	CVC	B	B1	Có		B1	Anh	
95	Đặng Xuân	Hào	15/5/1973		Phó Trưởng phòng	Sở GD&ĐT	19	4,65	01.003	Thạc sĩ	Trung cấp	CVC	C	B1	Có		B1	Anh	
96	Lê Thủy	Thạch	14/8/1975		Phó Trưởng phòng	Sở GD&ĐT	17	4,32	01.003	Thạc sĩ	Trung cấp	CVC	ĐH	C	Có	TND H		Anh	

8/2


TT	Họ và tên		Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (năm)	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ					Cố đề án, công trình VB QPPL	Được miễn thi (lý do)		Đăng ký thi ngoại ngữ	Ghi chú
			Nam	Nữ				Hệ số	Mã ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ (T. anh)		Tin học	Ngoại ngữ		
97	Lê Viết	Cảm	15/1/1976		Phó Trưởng phòng	Sở GD&ĐT	16	3.99	01.003	Thạc sĩ	Trung cấp	CVC	ĐH	ĐH	Có	TN ĐH	TN ĐH		
98	Đình Ngọc	Hà	25/5/1978		Trưởng phòng	Sở GD&ĐT	15	3.66	01.003	Thạc sĩ	Trung cấp	CVC	ĐH	ĐH	Có	TN ĐH	TN ĐH		
99	Võ Hồng	Giang	3/12/1977		Phó Chánh Văn phòng	Sở LĐ-TBXH	15	3.66	01.003	Thạc sỹ Kinh tế		CVC	Tin học theo	B				Tiếng Anh	
100	Phan Thị Kim	Ngân		16/11/1972	Trưởng phòng	Sở LĐ-TBXH	11	3.99	01.003	Đại học Tài chính kế toán		CVC	B	B				Tiếng Anh	
101	Dương Thị	Thương		02/12/1976	Phó Trưởng phòng	Sở LĐ-TBXH	11	3.99	01.003	Đại học Kinh tế - KTTH		CVC	B	B				Tiếng Anh	
102	Vương Thị Kiến	Giang		15/10/1972	Phó Trưởng phòng	Sở LĐ-TBXH	11	3.99	01.003	Thạc sỹ Kinh tế		CVC	B	B				Tiếng Anh	
103	Đoàn Thị	Hà		06/5/1978	Phó Trưởng phòng	Sở LĐ-TBXH	10	3.33	01.003	Thạc sỹ Kinh tế		CVC	Tin học theo	B				Tiếng Anh	
104	Trần Thị Việt	Luong		01/11/1982	Phó Trưởng phòng	Sở LĐ-TBXH	9	3.33	01.003	Thạc sỹ Tài chính		CVC	B	B				Tiếng Anh	
105	Nguyễn Duy	Khuong	29/01/1977		Phó Trưởng phòng	Sở LĐ-TBXH	9	3.33	01.003	Đại học KHXHNV		CVC	B	B				Tiếng Anh	
106	Lê Thị Ngọc	Tú		26/10/1975	Phó Trưởng phòng	Sở LĐ-TBXH	9	3.99	01.003	Đại học KHXHNV		CVC	B	B				Tiếng Anh	
107	Trương Thị Thanh	Hoa		24/6/1982	Trưởng phòng	Sở LĐ-TBXH	9	3.33	01.003	Thạc sỹ Quản lý công		CVC	B	B				Tiếng Anh	

ĐK

TT	 Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (năm)	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ					Có đề án, công trình VB QPPL	Được miễn thi (lý do)		Đăng ký thi ngoại ngữ	Ghi chú	
						Hệ số	Mã ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ (T. anh)		Tin học	Ngoại ngữ			
108	Phan	Nam	10/5/1980	Phó Trưởng phòng	Sở LĐ-TBXH	9	3.66	01.003	Thạc sỹ Kinh tế		CVC	B	B				Tiếng Anh	
109	Đinh Ngọc	Lan	26/10/1981	Trưởng phòng	Sở LĐ-TBXH	9	3.66	01.003	Thạc sỹ Quản lý công		CVC	B	B				Tiếng Anh	
110	Nguyễn Thanh	Phuong	11/6/1978	Giám đốc Trung tâm	Sở LĐ-TBXH	14	3.66	01.003	Thạc sỹ QTKD		CVC	ĐH	B				Tiếng Anh	
111	Phạm Ngọc	Son	28/10/1969	Giám đốc Trung tâm	Sở LĐ-TBXH	10	4.98	01.003	Đại học		CVC	B	B				Tiếng Anh	
112	Nguyễn Sơn	Hà	30/9/1977	Trưởng phòng	Sở KH&ĐT	10	3.66	01.003	Thạc sỹ	Trung cấp	CVC	B	C	x			Tiếng Anh	
113	Hoàng Minh	Ngọc	20/2/1978	Phó Trưởng phòng	Sở KH&ĐT	14	3.66	01.003	Cử nhân	Trung cấp	CVC	B	B	x			Tiếng Anh	
114	Nguyễn Văn	Hiếu	07/7/1974	Phó Trưởng phòng	Sở KH&ĐT	22	4.32	01.003	Thạc sỹ	Cao cấp	CVC	B	C	x			Tiếng Anh	
115	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	30/10/1980	Phó Trưởng phòng	Sở KH&ĐT	11	3.66	01.003	Thạc sỹ	Trung cấp	CVC	B	C	x			Tiếng Anh	
116	Đoàn Thị	Hương	3/11/1977	Phó Trưởng phòng	Sở KH&ĐT	17	3.99	01.003	Thạc sỹ	Trung cấp	CVC	B	ĐH	x		TN ĐH		
117	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	25/6/1979	Phó Trưởng phòng	Sở KH&ĐT	15	3.99	01.003	Thạc sỹ	Cao cấp	CVC	B	ĐH	x		TN ĐH		
118	Hoàng Đức	Thiện	22/4/1980	Trưởng phòng	Sở KH&ĐT	9	3.33	01.003	Thạc sỹ	Cao cấp	CVC	B	B	x			Tiếng Anh	

Handwritten mark

TT	Họ và tên		Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (năm)	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ					Có đề án, công trình VB QPPL	Được miễn thi (lý do)		Đăng ký thi ngoại ngữ	Ghi chú
			Nam	Nữ				Hệ số	Mã ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ (T. anh)		Tin học	Ngoại ngữ		
119	Hồ Thị Minh	Huệ		18/7/1981	Phó Trưởng phòng	Sở KH&ĐT	9	3,33	01.003	Thạc sĩ	Trung cấp	CVC	KTV	ĐH	x		TN ĐH		
120	Diệp Thị Minh	Quyết		23/3/1981	Trưởng phòng	Sở Y tế	14	3,66	01.003	Dược sỹ chuyên khoa cấp I	Cao	CVC	Ứng dụng CNT	B1	X			Anh	
121	Vũ Việt	Hưng	28/8/1980		Phó Trưởng phòng	Sở Y tế	23	4,65	1003	Bác sỹ chuyên khoa cấp I	Cao cấp	CVC	Ứng dụng CNT	B1	x			Anh	
122	Nguyễn Hải	Lý	10/10/1966		Phó Chi cục trưởng	Sở Y tế	14	4,98	1003	Cử nhân Kinh tế	Cao cấp	CVC	B	B				Anh	
123	Trương Thị Thanh	Nhàn		13/5/1975	Giám đốc Trung tâm	Sở Y tế	11	3,99	1003	Dược sỹ chuyên khoa cấp I	Cao cấp	CVC	B	B1	x			Anh	
124	Nguyễn Thị	Lan		25/11/1977	TP Chi cục	Sở Y tế	15	3,66	1003	Cử nhân khoa học		CVC	KTV	Cử nhân Anh	x		x		
125	Dương Trung	Kiên	20/11/1976		Phó Chánh Văn phòng	Sở Ngoại vụ	11	3,33	1.003	Đại học Luật	Sơ cấp	CVC			x			Anh	
126	Hồ Nhật	Bình	6/10/1970		Trưởng phòng	Sở Công Thương	24	4,98	01.003	Kỹ sư kinh tế	Cao cấp	CVC	VP	Anh B	X			Anh văn	
127	Đào Anh	Tuấn	24/4/1977		Trưởng phòng	Sở Công Thương	15	3,99	01.003	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Cao cấp	CVC	B	Anh văn B1	X			Anh văn	
128	Nguyễn Ngọc	Hải	25/5/1979		Trưởng phòng	Sở Công Thương	15	3,99	01.003	Kỹ sư công nghiệp và công trình nông thôn		CVC	VP	Anh B	X			Anh văn	
129	Đào Chí	Thanh	23/01/1976		Trưởng phòng	Sở Công Thương	12	3,66	01.003	Kỹ sư điện	Cao cấp	CVC	C	Anh B	X			Anh văn	

TT	 Họ và tên		Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (năm)	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ					Có đề án, công trình VB QPPL	Được miễn thi (lý do)		Đăng ký thi ngoại ngữ	Ghi chú
			Nam	Nữ				Hệ số	Mã ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ (T. anh)		Tin học	Ngoại ngữ		
130	Nguyễn Tuấn	Khiêm	10/3/1983		Phó Chánh Văn phòng	Sở Công Thương	12	3.66	01.003	Cử nhân môi trường, QTKD		CVC	B	Anh B	X			Anh văn	
131	Nguyễn Duy	Luận	24/3/1982		Phó Trưởng phòng	Sở Công Thương	13	3.33	01.003	Cử nhân hóa phân tích		CVC	B	Anh B	X			Anh văn	
132	Nguyễn Văn	Minh	01/2/1982		Phó Trưởng phòng	Sở Công Thương	12	3.33	01.003	Kỹ sư điện	Cao cấp	CVC	B	Anh B	X			Anh văn	
133	Hoàng Thị	Mai		1978	Trưởng phòng	UBND TP ĐH	12	3.99	01.003	Thạc sỹ Chính trị	CC	CVC	UDC NTT CB	B1	X			Anh văn	
134	Hoàng Thị Thanh	Nhung		1975	Trưởng phòng	UBND TP ĐH	13	3.99	01.003	Thạc sỹ Chính trị	CC	CVC	UDC NTT CB	B1				Anh văn	
135	Hồ Thanh	Hải			Trưởng phòng	UBND TP ĐH	14	4.32	01.003	Thạc sỹ Chính trị	CC	CVC	UDC NTT CB	B1	X			Anh văn	
136	Hoàng Thị Thanh	Duyên		1976	Trưởng phòng	UBND TP ĐH	16	3.66	01.003	Thạc sỹ QLC		CV	B	ĐH	X		x		
137	Mai Thị Thiên	Lý		1977	Phó Trưởng phòng	UBND TP ĐH	14	3.99	1.003	Thạc sỹ QLC	CC	CVC	UDC NTT CB	B1	x				
138	Nguyễn Thị	Tâm		1976	Phó Trưởng phòng	UBND TP ĐH	14	3.99	1.003	Cử nhân Luật		CVC	B	B	x			Anh văn	
139	Nguyễn Thị Lệ	Hằng		1977	Phó Trưởng phòng	UBND TP ĐH	17	3.99	1.003	Thạc sỹ QLC	CC	CV	KTV	ĐH	x			Anh văn	
140	Bùi Thị Ái	Vân		1973	Phó Trưởng phòng	UBND TP ĐH	10	3.66	1.003	Thạc sỹ QLC		GV	VP	B1	x			Anh văn	


141

TT	Họ và tên		Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (năm)	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ					Có đề án, công trình VB QPPL	Được miễn thi (lý do)		Đăng ký thi ngoại ngữ	Ghi chú
			Nam	Nữ				Hệ số	Mã ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ (T. anh)		Tin học	Ngoại ngữ		
141	Lê Chiến	Trung	1966		TB BQL Chợ	UBND TP ĐH	16	3.66	1.003	Cử nhân KT	CC	CVC	UDC NTT CB	BI				Anh văn	
142	Đình Ngọc	Tọa	11/5/1976		Trưởng phòng	UBND huyện Minh Hóa	22	4,32	01.003	Th.sỹ QL giáo dục, ĐH SP Toán	Cao cấp	CVC	B	ĐH	x		TN ĐH		
143	Đình Minh	Nam	09/11/1977		Phó Chánh Văn phòng	UBND huyện Minh Hóa	17	4,32	01.003	Th.sỹ QT kinh doanh; Cử nhân Hóa	Cao cấp	CVC	B	B	x			Tiếng Anh	
144	Trương Quốc	Toán	26/6/1976		Trưởng phòng	UBND huyện Minh Hóa	18	3,66	01.003	THS, KS xây dựng cầu đường	Cao cấp	CVC	B	B1	x		x		
145	Hoàng Văn	Vinh	02/01/1966		Phó Trưởng phòng	UBND huyện Minh Hóa	22	4,98	01.003	Kỹ sư kinh tế xây dựng	Trung cấp	CVC	B	B	x			Tiếng Anh	
146	Bàn Văn	Trung	19/10/1977		Trưởng phòng	UBND huyện Minh Hóa	22	4,98	01.003	Cử nhân Luật	Cao cấp	CVC	B1	B	x			Tiếng Anh	
147	Đình Duy	Hòa	30/01/1977		Trưởng phòng	UBND huyện Minh Hóa	12	3,66	01.003	Th.sỹ Quản lý kinh tế	Cao cấp	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
148	Nguyễn Văn	Đình	10/10/1966		Trưởng phòng	UBND huyện Tuyên Hóa	23	4.32	01.003	Kỹ sư Cầu đường bộ	Cao cấp Chính trị	CVC	B	Tiếng Anh	x		x		
149	Hàng Vĩnh	Lợi	20/01/1974		Phó Trưởng phòng	UBND huyện Tuyên Hóa	12	4.32	01.003	Thạc sỹ Kinh tế học	Cao cấp Chính trị - Hành	CVC	A	Tiếng Anh	x		x		
150	Lê Thanh	Phú	11/11/1973		Phó Chánh Văn phòng	UBND huyện Tuyên Hóa	20	4.32	01.003	Cử nhân Kinh tế		CVC	B	Tiếng Anh	x			Tiếng Anh	
151	Hồ Thị Hoài	Thu		6/8/1981	Phó Trưởng phòng	UBND huyện Tuyên Hóa	10	3.66	01.003	Cử nhân Ngữ văn	Cao cấp Chính trị	CVC	B	B1	x		x		

TT	Họ và tên		Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (năm)	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ					Có đề án, công trình VB QPPL	Được miễn thi (lý do)		Đăng ký thi ngoại ngữ	Ghi chú
			Nam	Nữ				Hệ số	Mã ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ (T. anh)		Tin học	Ngoại ngữ		
152	Phan Xuân	Tuyên	16/8/1974		Phó Trưởng phòng	UBND huyện Tuyên Hóa	21	4.65	01.003	Kỹ sư giao thông	Cao cấp LL Chính trị - Hành	CVC	B	B	x				
153	Nghiêm Thị Thiên	Hương		7/8/1964	Trưởng phòng	UBND huyện Tuyên Hóa	9	4.98	01.003	Đại học Kinh tế quản trị kinh doanh	Cao cấp Chính trị - Hành	Chuyên viên	A	Tiếng Anh	Có		Tiếng Anh		
154	Vũ Thị	Mai		18/8/1971	Phó Chủ tịch	HĐND huyện Quảng Trạch	12	4,65	01.003	ĐH	CC	CVC	B	B			Tiếng Anh		
155	Nguyễn Xuân	Đạt	04/2/1974		Chủ tịch	HĐND huyện Quảng Trạch	19	4.65	21-189	Thạc sĩ	CC	CVC	B	B1			Mã ngạch không		
156	Phan Xuân	Linh	10/9/1977		Chánh Văn phòng	HĐND huyện Quảng Trạch	19	4.98	01.003	ĐH	TC	CVC	B	B			Tiếng Anh		
157	Nguyễn Thị	Yên		30/9/1970	Trưởng phòng	HĐND huyện Quảng Trạch	12	3,99	01.003	ĐH	CC	CVC	B	B			Tiếng Anh		
158	Đoàn Tuấn	Tư	19/10/1979		Trưởng phòng	HĐND huyện Quảng Trạch	13	3.99	01.003	ĐH	TC	CVC	B	B			Tiếng Anh	Đang học CC	
159	Phan Thanh	Xuân	13/7/1972		Trưởng phòng	HĐND huyện Quảng Trạch	16	4.65	01.003	Thạc sĩ	CC	CVC	B	B1					
160	Nguyễn Thanh	Bình	30/9/1977		Trưởng phòng	HĐND huyện Quảng Trạch	16	3.66	01.003	ĐH	TC	CVC	KTV VP	B			Tiếng Anh	Đang học CC	
161	Dương Ngọc	Tú	12/10/1981		Phó Trưởng phòng	HĐND huyện Quảng Trạch	12	3.66	01.003	Thạc sĩ	TC	CVC	B	B1					
162	Phạm Đức	Hùng	07/07/1978		Bí thư Đảng ủy xã Phù Hóa	HĐND huyện Quảng Trạch	15	3.66	01.003	Thạc sĩ	CC	CVC	KTV	B1				CBLC	


82

TT	Họ và tên		Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (năm)	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ					Có đề án, công trình VB QPPL	Được miễn thi (lý do)		Đăng ký thi ngoại ngữ	Ghi chú
			Nam	Nữ				Hệ số	Mã ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ (T. anh)		Tin học	Ngoại ngữ		
163	Phan Thị Lệ	Hằng		24/7/1979	Phó Trưởng phòng	HĐND huyện Quảng Trạch	15	3,99	01.003	Đại học	CC	CVC	KTV	C			Tiếng Anh		
164	Phạm Văn	Huýnh	12/9/1981		Phó Trưởng phòng	HĐND huyện Quảng Trạch	16	3,66	01.003	Thạc sĩ	TC	CVC	B	ĐH					
194	Nguyễn Thị Ngọc	Thùy		25/11/1979	Trưởng phòng	HĐND huyện Quảng Trạch	9	3,99	01.003	Thạc sĩ	CC	CVC	B	C					
195	Tường Chí	Thành	31/8/1979		Trưởng Trạm Khuyến	HĐND huyện Quảng Trạch	11	3,33	01.003	Thạc sĩ	TC	CVC	C	B1					
165	Phan Hồng	Đặng	19/5/1978		Phó Chủ tịch	UBND huyện Lệ Thủy	12	3,66	01.003	Đại học kinh tế, Thạc sĩ kinh tế chính trị	Cao cấp	CVC	B	B1	x		Có bằng		
166	Lê Viết	Sỹ	19/3/1971		Phó Trưởng phòng	UBND huyện Lệ Thủy	10	3,66	01.003	Bác sĩ CKI Nội khoa	Cao cấp	CVC	A	B			Tiếng Anh		
167	Nguyễn Văn	Nghĩa	18/2/1979		Phó Trưởng phòng	UBND huyện Lệ Thủy	15	3,66	01.003	Thạc sĩ Kinh tế	Cao cấp	CVC	A	B1			Tiếng Anh		
168	Lê Đức	Cần	19/8/1979		Phó Trưởng phòng	UBND huyện Lệ Thủy	14	3,66	01.003	Kỹ sư GTVT và cử nhân kinh tế phát	Trung cấp	CVC	B	B1			Tiếng Anh		
169	Nguyễn	Dương	17/5/1970		Trưởng phòng	UBND huyện Lệ Thủy	15	4,98	01.003	Kỹ sư nông nghiệp	Cao cấp	CVC	B	C			Tiếng Anh		
170	Trần Duy	Hung	25/5/1977		Phó Trưởng phòng	UBND huyện Lệ Thủy	13	3,66	01.003	Cử nhân kinh tế	Trung cấp	CVC	B	B			Có chứng		
171	Nguyễn Đình	Hòa	20/1/1985		Trưởng phòng	UBND huyện Lệ Thủy	9	3	01.003	Thạc sĩ Kinh tế chính trị		CVC	B	B1					

TT	 Họ và tên		Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (năm)	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ					Có đề án, công trình VB QPPL	Được miễn thi (lý do)		Đăng ký thi ngoại ngữ	Ghi chú
			Nam	Nữ				Hệ số	Mã ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ (T. anh)		Tin học	Ngoại ngữ		
172	Lê Văn Tân		19/5/1973		Giám đốc Trung tâm Phát triển	UBND huyện Lê Thủy	20	4,65	01.003	Thạc sỹ, ngành: Phát triển nông thôn	Cao cấp	huyền vi	B	B1				Tiếng Anh	
173	Lê Chí Huy		13/10/1963		Phó Chủ tịch	HUBND huyện Quảng Ninh	10	4,98 + 8%	01.003	ĐH Luật	CC	CVC	A	B	x			Tiếng Anh	
174	Ngô Đình Hường		25/10/1967		Trưởng phòng	UBND huyện Quảng Ninh	10	4,98 + 6%	01.003	ĐH Lịch sử	CC	CVC	Cơ bản	B	x			Tiếng Anh	
175	Lê Thị Thu Hà		28/12/1978		Trưởng phòng	UBND huyện Quảng Ninh	15	3.66	01.003	Cử nhân Luật	CC	CVC	thuật v	B1	x		x		
176	Võ Thái Hòa		24/4/1975		Trưởng phòng	UBND huyện Quảng Ninh	18	4.32	01.003	ĐHSP Toán; Thạc sỹ QLGD	CC	CVC	Cơ bản	B1	x		x		
177	Phạm Thị Hiền		18/02/1975		Phó Trưởng phòng	UBND huyện Quảng Ninh	10	3.99	01.003	ĐH Kế toán	TC	CVC	Cơ bản	B1	x		x		
178	Nguyễn Vũ Ngọc Oanh		21/11/1976		Phó Chánh Văn phòng	UBND huyện Quảng Ninh	21	4.32	01.003	ĐHSP Anh; Thạc sỹ QL công	TC	CVC	B	Cử nhân	x		x		
179	Hoàng Mạnh Hà		10/9/1978		Phó Trưởng phòng	UBND huyện Quảng Ninh	15	3.66	01.003	Thạc sỹ Kinh tế phát triển	CC	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
180	Nguyễn Văn Trọng		08/02/1979		Phó Trưởng phòng	UBND huyện Quảng Ninh	15	3.99	01.003	ĐH Địa lý; Thạc sỹ Tài nguyên & MT	CC	CVC	thuật v	B1	x			Tiếng Anh	
181	Nguyễn Văn Nhi		15/8/1980		Phó Chánh Văn phòng	UBND huyện Quảng Ninh	13	3,33	01.003	Thạc sỹ Luật	Cao cấp	CVC	B	B1	x		x		
182	Trần Công Thượng		18/3/1974		Phó Ban KT - XH	HUBND huyện Quảng Ninh	10	3,99	01.003	Thạc sỹ Kinh tế	Cao cấp	CVC	B	B1	x		x		

81

TT	Họ và tên		Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (năm)	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ					Có đề án, công trình VB QPPL	Được miễn thi (lý do)		Đăng ký thi ngoại ngữ	Ghi chú
			Nam	Nữ				Hệ số	Mã ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ (T. anh)		Tin học	Ngoại ngữ		
183	Trần Xuân	Tĩnh	12/6/1976		Trưởng Trạm Khuyến	UBND huyện Quảng Ninh	19	4,32	01.003	ĐH Lâm nghiệp; ĐH Luật; Thạc sỹ	CC	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
184	Phạm Đình	Dũng	19/12/1977		Trưởng phòng	UBND huyện Bố Trach	17	3,99	01.003	Thạc sỹ Kinh tế	Cao cấp	CVC	B	C	x			Tiếng Anh	
185	Hồ Thị Thúy	Hằng		16/12/1973	Phó Trưởng Phòng Tài chính - KH	UBND huyện Bố Trach	15	3,99	01.003	Đại học Kế toán	Cao cấp	CVC	B1		x		X		
186	Trương Tấn	Hung	01/6/1980		Phó Trưởng phòng	UBND huyện Bố Trach	12	3,66	01.003	Thạc sỹ Kinh tế	Cao cấp	CVC	B	ĐH	x		X		
187	Trần Văn	Quang	13/11/1965		Bí thư Đảng ủy xã Phú Trach	UBND huyện Bố Trach	20	4,98	01.003	Đại học	Cao cấp	CVC	B	B	x			Tiếng Anh	CB luân chuyển
188	Phạm Việt	Tùng	7/7/1977		Phó Chủ tịch UBND xã Hoàn	UBND huyện Bố Trach	12	3,66	01.003	Thạc sỹ PTNT		CVC	B	B1	x		X		CB luân chuyển
189	Đỗ Mạnh	Tài	9/8/1980		Trưởng phòng	UBND huyện Bố Trach	12	3,33	01.003	Thạc sỹ QL đất đai	Cao cấp	CVC	B	B1	x		X		
190	Nguyễn Thị Cẩm Hoàng		19/12/1983		Phó Trưởng phòng	UBND huyện Bố Trach	10	3,33	01.003	Thạc sỹ Sinh học		CVC	B	B	x			Tiếng Anh	
191	Nguyễn Cẩm	Long	18/6/1982		Phó Trưởng phòng	UBND huyện Bố Trach	12	3,66	01.003	Tiến sỹ nông nghiệp	Cao cấp	CVC	B	B1	x		X		
192	Lê Thị	Thùy		13/7/1973	Phó Trưởng phòng	UBND huyện Bố Trach	13	3,99	01.003	Đại học QL xã hội		CVC	B	B	x			Tiếng Anh	
193	Trần Ngọc	Hà		31/8/1981	Phó Chánh Văn phòng	UBND huyện Bố Trach	12	3,66	01.003	Thạc sỹ Kinh tế		CVC	B	B	x			Tiếng Anh	

TT	 Họ và tên		Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (năm)	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ					Có đề án, công trình VB QPPL	Được miễn thi (lý do)		Đăng ký thi ngoại ngữ	Ghi chú
			Nam	Nữ				Hệ số	Mã ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ (T. anh)		Tin học	Ngoại ngữ		
196	Lê Minh	Hiển		06/01/1979	Phó Trưởng ban pháp chế	HĐND thị xã Ba Đồn	9	3,33	01.003	Cử nhân	Trung cấp	CVC	B	B	x			Tiếng Anh	
197	Trần	Anh	26/4/1984		Phó Trưởng ban Kinh tế	HĐND thị xã Ba Đồn	11	3,33	01.003	Thạc sĩ Kinh tế	Cao cấp	CVC	B	B	x			Tiếng Anh	
198	Nguyễn Văn	Khánh	16/3/1970		Trưởng phòng	UBND thị xã Ba Đồn	12	3,66	01.003	ĐH Nông học	Cao cấp	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
199	Võ Thị Thanh	Lương		8/8/1983	Phó Trưởng phòng	UBND thị xã Ba Đồn	11	3,33	01.003	ĐH Ngữ văn	Trung cấp	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
200	Trần Trung	Lâm	16/01/1980		Trưởng phòng	UBND thị xã Ba Đồn	9	3,66	01.003	Thạc sĩ QLĐĐ	Cao cấp	CVC	B	B	x			Tiếng Anh	
201	Đậu Thành	Trung	27/4/1983		Trưởng phòng	UBND thị xã Ba Đồn	9	3,33	01.003	Thạc sĩ Kinh tế	Cao cấp	CVC	B	B	x			Tiếng Anh	
202	Trương Thị Thanh	Quỳnh		7/02/1973	Trưởng phòng	UBND thị xã Ba Đồn	9	4,32	01.003	ĐH Kinh tế	Cao cấp	CVC	B	B	x			Tiếng Anh	
203	Phạm Thanh	Minh	27/5/1963		Trưởng phòng	UBND thị xã Ba Đồn	13	4,98	01.003	Thạc sĩ QLGD	Cao cấp	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
204	Nguyễn Thanh	Tùng	15/02/1979		Phó Trưởng phòng	UBND thị xã Ba Đồn	9	3,66	01.003	Thạc sĩ Phát triển nông thôn	Cao cấp	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	

(Danh sách này gồm có 204 người)

BT